

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022
và các khoản thu năm 2021-2022**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÔNG HẢI 2

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 2899/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của Ủy ban nhân dân quận Hải An về việc giao dự toán thu- chi ngân sách 2022 cho các phòng, đơn vị, trường học và Ủy ban nhân dân các phường;

Căn cứ công văn số 551/SGDDĐT-TTr ngày 17/03/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng về việc hướng dẫn thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục;

Theo đề nghị của kế toán trường Tiểu học Đông Hải 2.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 và các khoản thu- chi năm 2021-2022 của Trường Tiểu học Đông Hải 2 (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng, phụ trách kế toán, các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phương

UBND QUẬN HẢI AN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÔNG HẢI 2

Biểu mẫu 6.2

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2021-2022
(Kèm theo Quyết định số 173/QĐ-THĐH2 ngày 30/06/2022
của Hiệu trưởng Trường Tiểu học Đông Hải 2)

TT	Nội dung	Số tiền
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	-
1	Học phí (nếu có)	-
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)	-
3	Tài trợ, hỗ trợ	
3.1	Tài trợ xây dựng mái sân khấu, mua mới bộ máy tính	
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	-
3.1.2	Tổng số thu trong năm	215.500.000
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	131.636.000
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	215.500.000
3.1.5	Số chi trong năm	131.636.000
	Trong đó: - Thanh toán mái che sân khấu	99.136.000
	- Thanh toán 5 bộ máy tính	32.500.000
3.1.6	Số dư cuối năm	83.864.000
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú	
4.1	Bán trú	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.1.2	Mức thu	180.000 đồng/1HS khối 1/tháng 90.000 đồng/1HS khối 2/tháng
4.1.3	Tổng số thu trong năm	242.340.000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	227.414.000
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	242.340.000
4.1.6	Số chi trong năm	227.414.000
	Trong đó: - Chi lương cô nuôi, trông trưa, quản lý	187.034.000
	- Chi phụ phí chất đốt	27.050.000
	- Chi đồ dùng, mua sắm	13.330.000
	- Chi khác	-
4.1.7	Số dư cuối năm	14.926.000
4.1'	CSVC bán trú	
4.1.1'	Mức thu	300.000 đồng/1HS/năm
4.1.2'	Tổng số thu trong năm	68.000.000
4.1.3'	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	68.000.000
4.1.4'	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	68.000.000
4.1.5'	Số chi trong năm	68.000.000
	Trong đó: - Mua tủ sấy khay, bát, đĩa	45.850.000
	- Mua đồ dùng bán trú đầu năm học	22.150.000
4.1.6'	Số dư cuối năm	-

B. AN
NHÂN D.

4.2	Trông giữ xe	-
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	30.000 đồng/1HS/tháng
4.2.2	Mức thu	14.580.000
4.2.3	Tổng số thu trong năm	10.500.000
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	14.580.000
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	10.500.000
4.2.6	Số chi trong năm	10.500.000
	Trong đó: - Chi lương trông giữ xe	-
	- Chi khác	4.080.000
4.2.7	Số dư cuối năm	
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh phonics, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học	
5.1	Kỹ năng sống	-
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	50.000 đồng/1HS/tháng
5.1.2	Mức thu	204.275.000
5.1.3	Tổng số thu trong năm	177.396.700
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	204.275.000
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	177.396.700
5.1.6	Số chi trong năm	160.151.700
	Trong đó: - Chi cho công ty	17.245.000
	- Chi cho quản lý	-
	- Chi khác	26.878.300
5.1.7	Số dư cuối năm	
5.2	Tiếng anh Phonics	-
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	50.000 đồng/1HS/tháng
5.2.2	Mức thu	101.375.000
5.2.3	Tổng số thu trong năm	91.237.500
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	101.375.000
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	91.237.500
5.2.6	Số chi trong năm	81.100.000
	Trong đó: - Chi cho công ty	10.137.500
	- Chi cho quản lý	-
	- Chi khác	10.137.500
5.2.7	Số dư cuối năm	
5.3	Tiếng anh có yếu tố nước ngoài	-
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	150.000 đồng/1HS/tháng
5.3.2	Mức thu	411.375.000
5.3.3	Tổng số thu trong năm	370.237.500
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	411.375.000
5.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	370.237.500
5.3.6	Số chi trong năm	329.100.000
	Trong đó: - Chi cho công ty	41.137.500
	- Chi cho quản lý	-
	- Chi khác	41.137.500
5.3.7	Số dư cuối năm	
5.4	Tin học	
5.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	

QUẢN
TRƯ
TIÊU
ĐỒNG
?

5.4.2	Mức thu	50.000 đồng/1HS/tháng
5.4.3	Tổng số thu trong năm	98.200.000
5.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	88.380.000
5.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	98.200.000
5.4.6	Số chi trong năm	88.380.000
	Trong đó: - Chi cho công ty	78.560.000
	- Chi cho quản lý	9.820.000
	- Chi khác	-
5.4.7	Số dư cuối năm	9.820.000
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Khuyến học, Đội, đồng phục, sách vở	
6.1	BHYT	
6.1.1	Số học sinh	1.013
6.1.2	Mức thu	Quy định của BHXH
6.1.3	Tổng thu	593.305.335
6.1.4	Đã chi	593.305.335
6.1.5	Dư	-
6.2	Khuyến học	
6.2.1	Số học sinh	1.209
6.2.2	Mức thu	50.000 đồng/1HS/tháng
6.2.3	Tổng thu	60.450.000
6.2.4	Đã chi	59.426.200
6.2.5	Dư	1.023.800
6.3	Đội	
6.3.1	Số học sinh	1.209
6.3.2	Mức thu	50.000 đồng/1HS/tháng
6.3.3	Tổng thu	60.450.000
6.3.4	Đã chi	59.241.000
6.3.5	Dư	1.209.000
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-
1	Chi sự nghiệp	-
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.811.000.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.811.000.000
	Chi lương và các khoản theo lương	3.972.000.000
	Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục	839.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-
II	Nguồn viện trợ	-
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	11.821.950
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	12.065.600

HAI AN
NG
OC
AI II
ĐƠN

	Mức bình quân (đ/người/năm)	11.821.950
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	11.578.300
2	Mức thu nhập của giáo viên	6.121.273
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	11.224.200
	Mức bình quân (đ/người/năm)	6.121.273
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	3.895.700
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	

NGƯỜI LẬP

Lưu

Lê Khắc Linh

Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phương